

CÔNG BÁO TỈNH TUYỀN QUANG/Số 18/Ngày 30-3-20265



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 18

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang
02

25 - 3 - 2026 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

25 - 3 - 2026 Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND Quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang

06

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25 - 3 - 2026 Quyết định số 552/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang (lần 1).

10

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ thuộc địa bàn tỉnh, trừ đường cao tốc và các khu vực, tuyến đường cấm hoặc hạn chế hoạt động theo quy định.

Điều 3. Sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa phải thực hiện đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đăng ký hoạt động kinh doanh; chấp hành và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh; quản lý, sử dụng, điều hành phương tiện, lái xe phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị mình. Không sử dụng lái xe là người không có Giấy phép lái xe hoặc có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe, người có Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người đang bị tước hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe để

điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải (đối với loại phương tiện yêu cầu có Giấy phép lái xe).

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá trên địa bàn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ thực hiện việc đón, trả khách tùy thuộc vào nhu cầu của hành khách và dừng, đỗ để chờ, đón khách hoặc lên, xuống hàng hóa tại các địa điểm, khu vực không bị cấm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang nhưng phải đảm bảo an toàn cho hành khách và người tham gia giao thông.

3. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và theo dõi hoạt động vận tải như sử dụng phần mềm đặt xe, quản lý dữ liệu hành khách, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

1. Thời gian hoạt động:

a) Vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động từ 05 giờ 00 phút đến 24 giờ 00 phút hằng ngày.

b) Vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động 24/24 giờ hằng ngày.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên các tuyến đường có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 30 km/h áp dụng cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông, trừ các tuyến đường, khu vực cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của pháp luật.

b) Vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên các tuyến đường có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 50 km/h

áp dụng cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông, trừ các tuyến đường, khu vực cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ số thứ tự 115 mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

1.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời, hoạt động vận tải trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Quyết định này không áp dụng đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão, lũ, phục vụ thu dọn vệ sinh đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời

1. Xe vệ sinh môi trường

a) Trong đô thị được phép hoạt động từ 19 giờ 00 phút ngày hôm trước đến 06 giờ 00 phút ngày hôm sau.

b) Ngoài đô thị được phép hoạt động 24/24 giờ hằng ngày.

c) Trường hợp đặc biệt hoạt động ngoài khung giờ tại điểm a khoản 1 Điều này phải được cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vận tải cho phép theo đúng quy định.

2. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời

a) Trong đô thị không được hoạt động vào các khung giờ cao điểm hằng ngày (buổi sáng từ 06 giờ 00 phút đến 07 giờ 30 phút, buổi chiều từ 16 giờ 30 phút đến 18 giờ 00 phút).

b) Ngoài đô thị được phép hoạt động 24/24 giờ hằng ngày.

c) Trường hợp đặc biệt hoạt động trong khung giờ tại điểm a khoản 2 Điều này phải được cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vận tải cho phép theo đúng quy định.

Điều 3. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Hoạt động vận tải hành khách phải đúng tuyến đường đô thị, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định. Trường hợp tuyến đường cấm ô tô khách hoạt động thì đơn vị vận tải phải chủ động đề xuất

với Sở Xây dựng để có phương án điều chỉnh lộ trình cho phù hợp.

2. Việc dừng, đón, trả khách du lịch tại các bến xe, khu du lịch, điểm du lịch thì thực hiện theo quy định của tổ chức, đơn vị quản lý bến xe, khu du lịch, điểm du lịch đó.

3. Hành khách được vận chuyển theo hợp đồng phải tập trung tại vị trí nhất định trong khi chờ xe đón khách; các điểm dừng, đỗ, đón, trả khách phải bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đúng vị trí được phép dừng, đỗ xe và phải được ghi trong hợp đồng vận chuyển khách.

4. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hàng hóa hoạt động kinh doanh vận tải không chở hàng hóa công kênh, quá tải trọng, không chở quá số người cho phép chở trên xe, không gây cản trở, mất an toàn giao thông khi tham gia giao thông.

5. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong trường hợp tạm thời cấm phương tiện hoạt động trên tuyến đường có lộ trình đi qua để phục vụ mục đích khác.

Điều 4. Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

Tỷ lệ phần trăm (%) phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải đảm bảo có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật, theo lộ trình như sau: Từ năm 2026 đến hết năm 2030 đạt tỷ lệ có tối thiểu 05% số lượng phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật; từ năm 2031 đến hết năm 2035 mỗi năm tăng thêm ít nhất 01% số lượng phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật; sau năm 2035, đạt tỷ lệ tối thiểu 20% số lượng phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định thời gian hoạt động của xe

vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Bãi bỏ số thứ tự 114 mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 552/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung
đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Tờ trình số 116/TTr-STC ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính; ý kiến biểu quyết của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính Lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang (lần 1) kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31/3/2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Tuyền Quang và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ,
XE MÁY ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**
*(Kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	8	738.000.000
2	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2	5	2.299.000.000
3	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000
4	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5- 01	1,2	5	469.000.000
2	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
3	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.099.000.000
4	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7- 01	1,5	7	639.000.000
5	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	561.000.000
6	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	599.000.000
7	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	7	554.000.000
8	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.604.000.000
9	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.604.000.000

Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước - Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	100	5	529.000.000
2	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	150	5	889.000.000
3	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	150	5	909.000.000
4	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	150	5	819.000.000
5	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	110	4	315.000.000
6	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	110	5	1.019.000.000
7	VINFAST	VF 8 ECO T5BA01	110	5	1.019.000.000
8	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	30	4	302.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	Kiểu loại xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L- DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L- DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L- DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Kiểu loại xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIA	FRONTIER K200 C27R131E5- M31	2497	3	418.700.000
2	KIA	FRONTIER K250 A29R131E5- M31	2497	3	504.800.000

BẢNG 3. XE GẮN MÁY HAI BÁNH, XE MÔ TÔ HAI BÁNH
*(Kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Phần 3a. Xe gắn máy hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm³/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	11.000.000
2	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS	49,5	12.000.000
3	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	49,5	16.966.000
4	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION I	49,4	17.200.000
5	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	17.800.000
6	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-SI	49,4	14.450.000
7	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	SPORT	49,5	12.000.000
8	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC 50-1	49,5	10.000.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WALKMEN-A	1,15	12.990.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WEGOO	1,5	16.400.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN	1,5	15.590.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,7	20.490.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO X	1	10.500.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN MINI	0,8	9.300.000
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	9.300.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 2	1,5	11.976.000
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	ROYAL	2,1	16.766.400

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.471.000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOLS	1,65	13.230.000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S3	1,5	14.970.000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S	1,5	8.200.000
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	S-ONE	1,55	15.890.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	VAR A	1,55	11.277.400
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1,7	14.970.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CREA	1,4	11.976.000
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	XMEN X9	1,35	11.976.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150I	2,65	20.088.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	17.964.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	20.100.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BAT S	1,58	11.000.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	1,65	9.600.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIOSHIMA	PLUS - S	1,5	10.800.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	GOGO S1	1,6	9.481.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO	1,53	11.976.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO S	1,6	9.720.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLO	1,55	11.477.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	XZONE	1	7.500.000

Phần 3b. Xe mô tô hai bánh nhập khẩu từ nước ngoài

STT	Nguồn gốc	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh (điện)	EVGO	EH1	2,5	16.000.000

Phần 3c. Xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước

STT	Nguồn gốc	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	30.250.000
2	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	31.124.000
3	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106,7	13.972.000
4	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	27.990.000
5	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.